

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ

Kỳ báo cáo: Quý
Giá trị kỳ báo cáo II
Năm: 2025

- 1. Tên Công ty quản lý quỹ:..... Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
- 2. Tên Ngân hàng giám sát:.....Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
- 3. Tên Quỹ:.....Quỹ đầu tư có phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam (EVESG)
- 4. Ngày lập báo cáo:..... Ngày 11 tháng 07 năm 2025

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDanhMucDauTu_06029
4	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	BCHoatDongVay_06026
5	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
6	Thông kê giả dịch vụ giao dịch	TKGia_DVGD
7	Thông kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản	TKGD_NguoiLienQuan
8	Thông kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán	TKGD_BDS
9	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	HanMucTuDoanh_DTGTNN
10	Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	BCTaiSan_DTGTNN
11	Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	KetQuaHoatDong_DTGTNN
12	Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	DanhMucTaiSan_DTGTNN
13	Phản hồi ngân hàng lưu ký giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã chỉ tiêu”.
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

STT	Nội dung	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I	Tài sản	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2201	52,306,919,197	69,581,587,131	
	Tiền	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng	2203	52,306,919,197	69,581,587,131	
...	...	...	...	...	...
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	1,418,883,146,000	1,359,304,075,000	
...	...	...	...	...	...
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng d	2220	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận	2206	-	1,442,320,000	
...	...	...	...	...	...
I.5	Lãi được nhận	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp d	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.9	Các tài sản khác	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	Tổng tài sản	2212	1,471,190,065,197	1,430,327,982,131	
II	Nợ	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi t	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi t	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác	2215	1,946,913,228	1,962,496,701	
...	...	...	...	...	...
II.4	Tổng nợ	2216	1,946,913,228	1,962,496,701	
	Tài sản ròng của Quý/Công ty đầu tư (I.10-II.4)	2217	1,469,243,151,969	1,428,365,485,430	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	140,131,354	140,027,713	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ p	2219	10,485	10,201	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	2220	8,614,782,100	2,488,420,000	11,103,202,100
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận	2221	8,614,782,100	2,488,420,000	11,103,202,100
...	...	...	...	...	...
3	Lãi được nhận	2222	-	-	-
...	...	...	...	...	...
4	Các khoản thu nhập khác	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
II	Chi phí	2224	5,610,465,861	5,498,289,751	11,108,755,612
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	2225	4,469,679,635	4,613,680,282	9,083,359,917
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát	2226	262,324,254	263,563,080	525,887,334
...	...	...	...	...	...
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ	2227	124,179,072	140,497,083	264,676,155
...	...	...	...	...	...
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư)	2231	-	-	-
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư)	2232	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	2228	49,813,151	49,265,753	99,078,904
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác	2229	72,000,000	72,000,000	144,000,000
...	...	...	...	...	...
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính	2230	10,970,018	18,739,726	29,709,744
...	...	...	...	...	...
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty	2231	620,195,737	339,608,539	959,804,276
...	...	...	...	...	...
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết)	2232	1,303,994	935,288	2,239,282
...	...	...	...	...	...
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	2233	3,004,316,239	(3,009,869,751)	(5,553,512)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	2234	36,947,331,000	(6,185,510,000)	30,761,821,000
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản	2235	(17,839,060,068)	4,827,149,517	(13,011,910,551)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	2236	54,786,391,068	(11,012,659,517)	43,773,731,551
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ	2237	39,951,647,239	(9,195,379,751)	30,756,267,488
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	2238	1,428,365,485,430	1,436,594,127,981	1,436,594,127,981
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ, trong đó:	2239	40,877,666,539	(8,228,642,551)	32,649,023,988
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán đo lường	2239.1	39,951,647,239	(9,195,379,751)	30,756,267,488
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ	2239.3	926,019,300	966,737,200	1,892,756,500
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	2243	1,469,243,151,969	1,428,365,485,430	1,469,243,151,969
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245	-	-	-

STT	Loại tài sản	Mã chỉ	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản)					
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2264				
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	2246				
...	...	...	...	...	...	...
1	ACB	2246.1	5,210,050	21,300	110,974,065,000	7.54%
2	BWE	2246.2	396,400	47,950	19,007,380,000	1.29%
3	CTG	2246.3	3,101,000	41,900	129,931,900,000	8.83%
4	EIB	2246.4	1,400,000	22,850	31,990,000,000	2.17%
5	FPT	2246.5	975,000	118,200	115,245,000,000	7.83%
6	GMD	2246.6	930,000	57,900	53,847,000,000	3.66%
7	HDG	2246.7	1,127,000	25,350	28,569,450,000	1.94%
8	HPG	2246.8	4,581,600	22,700	104,002,320,000	7.07%
9	KDH	2246.9	2,235,000	29,400	65,709,000,000	4.47%
10	MBB	2246.10	2,659,550	25,800	68,616,390,000	4.66%
11	MWG	2246.11	1,015,000	65,500	66,482,500,000	4.52%
12	NLG	2246.12	867,900	39,100	33,934,890,000	2.31%
13	PCI	2246.13	959,600	21,900	21,015,240,000	1.43%
14	PLX	2246.14	380,000	37,250	14,155,000,000	0.96%
15	PNJ	2246.15	611,000	83,100	50,774,100,000	3.45%
16	PVS	2246.16	814,000	32,900	26,780,600,000	1.82%
17	PVT	2246.17	689,040	17,900	12,333,816,000	0.84%
18	QNS	2246.18	831,000	47,600	39,555,600,000	2.69%
19	REE	2246.19	990,050	68,100	67,422,405,000	4.58%
20	SIP	2246.20	100,000	68,800	6,880,000,000	0.47%
21	SSI	2246.21	1,205,000	24,700	29,763,500,000	2.02%
22	STB	2246.22	1,452,500	46,700	67,831,750,000	4.61%
23	TCB	2246.23	2,734,000	34,200	93,502,800,000	6.36%
24	VCB	2246.24	1,139,680	57,000	64,961,760,000	4.42%
25	VCI	2246.25	934,000	35,750	33,390,500,000	2.27%
26	VEA	2246.26	386,600	39,300	15,193,380,000	1.03%
27	VHM	2246.27	251,000	76,700	19,251,700,000	1.31%
28	VIB	2246.28	1,517,000	18,300	27,761,100,000	1.89%
	Tổng	2247			1,418,883,146,000	96.44%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký	2248				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2249			-	0.00%
III	Trái phiếu	2251				
...	...	...	...	...	...	...
1	Trái phiếu niêm yết	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2251.2			-	0.00%
	Tổng	2252			-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác	2253				
...	...	...	...	...	...	...
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1			-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*)	2253.2			-	0.00%
	Tổng	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán	2255			1,418,883,146,000	96.44%
V	Các tài sản khác	2256				
...	...	...	...	...	...	...
1	Cổ tức được nhận	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác	2256.7			-	0.00%
	Tổng	2257			-	0.00%
VI	Tiền	2258				
	Tiền, tương đương tiền	2259			52,306,919,197	3.56%
...	...	...	...	...	...	...
1.1	Tiền gửi ngân hàng	2259.1			52,306,919,197	3.56%
1.2	Các khoản tương đương tiền	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi ngân hàng	2260			-	0.00%
...	...	...	...	...	...	...
3	Công cụ thị trường tiền tệ	2261.1			-	0.00%
	Tổng	2262			52,306,919,197	3.56%
VII	Tổng giá trị danh mục	2263			1,471,190,065,197	100.00%

STT	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp	Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+I								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=I								

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài	2265	1.30%	1.28%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/C	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công	22661	0.04%	0.04%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Gi	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròn	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá t	2287		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp	2268	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	1.63%	1.53%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	2270	70.17%	33.94%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh l	2287		
II	Các chỉ tiêu khác	2272		
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ	2273	1,400,277,125,100.00	1,399,318,697,900.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2274	1,400,277,125,100.00	1,399,318,697,900.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2275	140,027,712.51	139,931,869.79
2	Thay đổi quy mô trong kỳ	2276	1,036,411,000.00	958,427,200.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	2277	167,141.10	125,392.72
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ	2278	1,671,411,000.00	1,253,927,200.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	22781	(63,500.00)	(29,550.00)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ	22782	(635,000,000.00)	(295,500,000.00)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ	2279	1,401,313,536,100.00	1,400,277,125,100.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ	2280	1,401,313,536,100.00	1,400,277,125,100.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	2281	140,131,353.61	140,027,712.51
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ	2282	98.81%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đ	2283	99.25%	99.31%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đ	2284	0.00%	0.00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp d	22841	176.00	162.00
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ	2285	10,485.00	10,201.00
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp	2288		

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/ Số Giấy chứng nhận	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao	Thời điểm thực
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				
...	...	...	...	...	...
II	Thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng				
...	...	...	...	...	...
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
...	...	...	...	...	...
IV	Ngân hàng giám sát				
...	...	...	...	...	...
V	Thành viên Ban đại diện quỹ/Hội đồng				
...	...	...	...	...	...
VI	Nhà đầu tư sở hữu từ 5% Vốn điều lệ c				
...	...	...	...	...	...
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá				
...	...	...	...	...	...
VIII	Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán được				
...	...	...	...	...	...
IX	Các trường hợp khác theo quy định của				
...	...	...	...	...	...

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quý/Công ty đầu tư (nếu chỉ tiết tên cá nhân thì tiết họ và tên)	Số Giấy CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số Giấy	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao	Loại tài sản giao	Thời điểm thực
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do doanh nghiệp thẩm định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch				
...	...	...	...	...	...
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong 12 tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch				
...	...	...	...	...	...
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty				
...	...	...	...	...	...
IV	Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản				
...	...	...	...	...	...
V	Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó				
...	...	...	...	...	...
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán				
...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...

STT	Tham chiếu	Nội dung
...	...	...